

DANH SÁCH HỌC SINH ĐĂNG KÝ MÔN HỌC LỰA CHỌN: VẬT LÝ, HÓA HỌC, SINH HỌC, TIN HỌC

TT	SBD	Tên	GT	Ngữ văn	Toán	T. Anh	Điểm xét tuyển
1	170001	LÊ THỊ BẢO AN	Nữ	7.5	8.25	5.3	21.05
2	170003	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	8.75	8.5	7.4	24.65
3	170005	PHẠM THẾ ANH	Nam	8	8.5	7.1	23.6
4	170006	TRẦN NGUYỄN DIỆU ANH	Nữ	8.75	8	8.8	25.55
5	170007	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	8	8.25	7.4	23.65
6	170010	NGUYỄN TRẦN QUỐC BẢO	Nam	7.25	6.75	7.2	21.2
7	170013	HUỲNH NGỌC BẢO CHÂU	Nữ	7.5	7.5	9.9	24.9
8	170014	LÊ MỸ HOÀNG BẢO CHÂU	Nữ	8	8	9.6	25.6
9	170015	TRẦN KIM CHI	Nữ	7.75	5.5	4.4	17.65
10	170016	TRẦN LÊ KIM CHI	Nữ	8	7.25	8.6	23.85
11	170018	HUỲNH THANH DANH	Nam	7.5	6.5	4.8	18.8
12	170019	NGUYỄN NGỌC DANH	Nam	6.25	5.75	5.7	17.7
13	170020	CHẾ THỊ NGỌC DIỄM	Nữ	8	7.75	9.6	25.35
14	170022	NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỆP	Nữ	8.5	8.5	8.9	25.9
15	170023	TRẦN LÊ NGỌC DIỆP	Nữ	8	8.25	9.5	25.75
16	170024	NGUYỄN VĂN DUẤN	Nam	5.25	8.25	5.9	19.4
17	170025	TRẦN THỊ THÙY DUNG	Nữ	9	7	7	23
18	170026	PHAN TIẾN DŨNG	Nam	7	7.25	6.4	20.65
19	170030	NGUYỄN HÒA PHƯƠNG DUYÊN	Nữ	9	7	4.2	20.2
20	170031	NGUYỄN NGÔ KIM DUYÊN	Nữ	8	8	5.4	21.4
21	170032	PHẠM NGỌC KỲ DUYÊN	Nữ	8	8	7.4	23.4
22	170035	TRẦN ĐỨC DƯƠNG	Nam	8	7.75	7.7	23.45
23	170038	NGUYỄN ĐÌNH ĐẠT	Nam	8.75	7.25	6.5	22.5
24	170040	BÙI VĂN ĐÔ	Nam	7	8	6.8	21.8
25	170041	TRƯƠNG NGỌC SANG ĐÔNG	Nam	6	7	5.8	18.8
26	170043	BẠCH NGỌC LAM GIANG	Nam	6.25	8.25	6.1	20.6
27	170044	PHẠM KIỀU GIANG	Nữ	6.5	7.25	5.7	19.45
28	170045	NGUYỄN LÊ VĂN GIÁP	Nam	8.25	8.25	7.1	23.6
29	170047	LÊ QUỐC HÀO	Nam	7.5	4.25	5.2	16.95
30	170049	NGUYỄN HUỲNH MINH HẰNG	Nữ	7.5	6.75	5.1	19.35
31	170050	HỒ ĐẶNG NGỌC HÂN	Nữ	8	8.25	8.9	25.15
32	170052	PHẠM TẤN HẬU	Nam	8	7.5	8.1	23.6
33	170053	PHẠM THỊ HẬU	Nữ	6.5	7.75	7.1	21.35
34	170054	TRẦN THỊ THU HIỀN	Nữ	5.75	6.25	5.4	17.4
35	170056	NGUYỄN THỊ NGỌC HIẾU	Nữ	7.5	6.25	5.1	18.85
36	170057	PHẠM TRẦN NGỌC HIẾU	Nữ	7.5	6.5	8.2	22.2
37	170059	NGUYỄN THỊ THANH HUỆ	Nữ	8.5	9.25	6.7	24.45

38	170060	BÙI LÂM HÙNG	Nam	5.5	6.75	6.5	18.75
39	170061	NGUYỄN QUỐC HUY	Nam	8	7.75	9.7	25.45
40	170062	NGUYỄN THÀNH HUY	Nam	8	8.5	8.7	25.2
41	170063	NGUYỄN XUÂN HUY	Nam	6.5	7.25	3.2	16.95
42	170065	LÊ NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	Nữ	7.75	7.5	6.2	21.45
43	170066	LÊ THỊ THẢO HUYỀN	Nữ	8	6.75	7.6	22.35
44	170067	NGUYỄN ÁNH HUYỀN	Nữ	8.5	6.75	7.1	22.35
45	090039	HUỲNH NGỌC HUYỀN	Nữ	8.25	8.5	9.8	26.55
46	170069	PHẠM THANH HUYỀN	Nữ	8.5	7.5	9.7	25.7
47	170070	BÙI QUANG HÙNG	Nam	8	8	9.7	25.7
48	170071	HỒ NGỌC HƯƠNG	Nữ	7	7.5	6.8	21.3
49	170072	NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	Nữ	8.5	7.5	7	23
50	170074	LÊ THỊ NGỌC KHA	Nữ	8.75	7.5	5.8	22.05
51	170076	NGÔ TRẦN QUANG KHẢI	Nam	7.75	6	6.1	19.85
52	170077	VÕ GIA KHẢI	Nam	7	6.25	5.6	18.85
53	170079	NGUYỄN THỊ Y KHẮM	Nữ	9	8	6.3	24.3
54	170080	LÊ QUANG THIÊN KHIÊM	Nam	7	7.25	7.1	21.35
55	170081	PHẠM BÁ KHIÊM	Nam	6.75	5.75	6.4	18.9
56	170082	BÙI ĐĂNG KHOA	Nam	7.75	7	7.2	21.95
57	170084	NGUYỄN PHẠM ANH KHOA	Nam	6.5	8	6.9	21.4
58	170086	TRẦN ĐĂNG KHOA	Nam	6.5	6.75	8.9	22.15
59	170087	VĂN TIẾN KHOA	Nam	6	7	5.7	18.7
60	170088	ĐOÀN GIA KHÔI	Nam	6.75	8.25	7.7	22.7
61	170089	LÊ NGUYỄN KHÔI	Nam	8.25	7	8.1	23.35
62	170091	ĐẶNG ANH KHƯƠNG	Nam	7.75	8.25	7	23
63	170092	NGUYỄN MẠNH KHƯƠNG	Nam	8.5	7.25	5.7	21.45
64	170097	PHAN TẤN LÀNH	Nam	5	7.75	7.2	19.95
65	170100	ĐỖ THỊ NGỌC LINH	Nữ	8.75	9	7	24.75
66	170101	KIỀU NỮ HOÀNG LINH	Nữ	8.75	7.5	6.5	22.75
67	170104	NGUYỄN ĐĂNG LONG	Nam	7.75	7.5	8.9	24.15
68	170107	VÕ LÊ THỊ LUẬN	Nữ	6.5	7.25	5.7	19.45
69	170108	MAI NGUYỄN CẨM LY	Nữ	6.75	6.75	5.3	18.8
70	170109	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG LY	Nữ	6.25	8.25	8.3	22.8
71	170110	LÊ HUYỀN MAI	Nữ	7.25	7	5.8	20.05
72	090559	NGÔ NGUYỄN XUÂN MAI	Nữ	8.5	7.5	9.7	25.7
73	170111	NGUYỄN NGỌC GIA MINH	Nam	7.25	5	5.5	17.75
74	170113	BÙI VÕ THẢO MY	Nữ	6	6.75	4.5	17.25
75	170116	LƯƠNG THỊ HUYỀN MY	Nữ	8.25	7.25	7.4	22.9
76	170117	NGUYỄN THỊ THẢO MY	Nữ	7	6.75	7.1	20.85
77	170119	TRẦN HUYỀN MY	Nữ	8.25	7.75	8.8	24.8
78	170122	BÙI THÙY MỸ	Nữ	7.5	7	7.1	21.6
79	170123	NGUYỄN THIÊN NAM	Nữ	8.25	7.75	10	26

80	170124	PHẠM BÁ LÊ NAM	Nam	7.25	7.25	7.3	21.8
81	170125	TRẦN VĂN NAM	Nam	7.5	7.5	8	23
82	170126	LÊ BẢO NGỌC NGÀ	Nữ	9	6.25	4.7	19.95
83	170127	NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ	Nữ	7.75	8	5.8	21.55
84	170130	TẠ VÕ THANH NGÂN	Nữ	7.5	5	4.6	17.1
85	170131	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	7.5	5	6	18.5
86	170133	NGUYỄN HOÀNG BẢO NGỌC	Nữ	7.75	7.5	8.7	23.95
87	170135	VÕ NGUYỄN NGỌC	Nữ	6.75	7	7.4	21.15
88	170136	HUỖNH NGỌC THẢO NGUYÊN	Nữ	8.75	6.25	8.2	23.2
89	170137	LÊ MAI KHẢ NGUYÊN	Nữ	7.5	6.75	8	22.25
90	170138	TRẦN TÂN HOÀNG NGUYÊN	Nam	4.75	5.25	7	17
91	170139	HUỖNH CÔNG NHÂN	Nam	7	8.25	7.1	22.35
92	170141	LÊ QUANG TRƯỜNG NHẬT	Nam	6.5	7	4.4	17.9
93	170144	LÊ NGUYỄN HOÀI NHI	Nữ	8.5	8.25	5.9	22.65
94	170145	LÊ TRẦN UYÊN NHI	Nữ	6.25	8.25	6.5	21
95	170147	NGUYỄN XUÂN NHI	Nữ	8.75	6.75	9.3	24.8
96	090587	PHẠM THỊ YẾN NHI	Nữ	7.25	7.75	9.5	24.5
97	170148	TRƯƠNG NGUYỄN HOÀN NHI	Nữ	7	4.75	8.1	19.85
98	170149	NGUYỄN HỒ YẾN NHUNG	Nữ	7.5	7	8.4	22.9
99	170150	NGUYỄN HỒNG NHUNG	Nữ	7.5	7	8.4	22.9
100	170153	VÕ LÊ QUỲNH NHƯ	Nữ	8.75	8.5	7.6	24.85
101	170155	VÕ NGỌC NƯƠNG	Nữ	6.75	4.25	5.1	16.1
102	170156	VÕ THỊ LY NY	Nữ	8.25	8.25	8.2	24.7
103	170157	NGUYỄN TRẦN PHI PHA	Nữ	8.75	8.25	8.4	25.4
104	170158	LÊ QUANG DIỆU PHÁP	Nam	7	7	8.2	22.2
105	170162	PHÙNG ĐỨC PHÁT	Nam	7.75	5	6.7	19.45
106	170166	ĐẶNG VÕ QUỐC PHONG	Nam	8.75	8.5	8.5	25.75
107	170167	LÊ TRẦN NHẬT PHONG	Nam	8	8.75	6.4	23.15
108	170169	NGUYỄN MINH PHONG	Nam	7	8.25	7.7	22.95
109	170170	LÊ QUỐC PHÚ	Nam	7.25	7.25	7.9	22.4
110	170171	NGÔ ĐỨC PHÚ	Nam	6.25	7.5	7.4	21.15
111	170172	NGUYỄN HỮU PHÚ	Nam	6.5	7	7.9	21.4
112	170173	NGUYỄN VIỆT PHÚ	Nam	7	7	7.8	21.8
113	170174	PHẠM TRẦN PHÚ	Nam	5.75	6.5	6.5	18.75
114	170175	THÂN TRỌNG PHÚC	Nam	6.5	6.5	8.5	21.5
115	170176	NGUYỄN MINH PHƯỚC	Nữ	7	4.5	7.5	19
116	170182	TRẦN TRỌNG PIN	Nam	7.5	7.5	6.6	21.6
117	170183	PHẠM VŨ ĐĂNG QUANG	Nam	7.5	6.5	6.3	20.3
118	170184	HUỖNH BÙI MINH QUÂN	Nam	6.75	7.25	8	22
119	170186	NGUYỄN MINH QUÂN	Nam	7	6.75	7.1	20.85
120	170188	NGÔ QUÝ	Nam	7.5	8.25	7.6	23.35
121	170190	NGUYỄN THỊ MẠNH QUYÊN	Nữ	6.25	6.75	6.8	19.8

122	170191	PHẠM THẢO QUYÊN	Nữ	7.75	8.25	9.3	25.3
123	170192	TRẦN HOÀNG QUYÊN	Nữ	7.5	7.5	5.7	20.7
124	170195	PHAN DIỄM QUỲNH	Nữ	7.25	6.25	6.9	20.4
125	170197	TRẦN LÊ NHƯ QUỲNH	Nữ	8	6.75	8.2	22.95
126	170200	NGUYỄN HỒNG SƠN	Nam	8.5	8.5	8.9	25.9
127	170201	NGUYỄN MINH SƠN	Nam	7.5	7.75	7.5	22.75
128	170203	HUỲNH KHẢ TÂM	Nữ	8	7.25	8.7	23.95
129	170204	NGUYỄN THÂN PHÚC TẤN	Nam	8.25	8.5	7.5	24.75
130	170207	ĐÀM THỊ THANH THẢO	Nữ	7.25	7.5	7.3	22.05
131	170210	TRẦN THỊ THANH THẢO	Nữ	7.75	8	8.7	24.45
132	170211	TRẦN THỊ THU THẢO	Nữ	7.75	7.5	9.1	24.35
133	170213	TẠ THỊ NGỌC THẨM	Nữ	8.75	7.25	7	23
134	170215	NGUYỄN THỊ HUYỀN THI	Nữ	7.5	7.75	6.9	22.15
135	170216	NGUYỄN NGỌC THANH THIÊN	Nam	7.75	4	6.9	18.65
136	170218	TRẦN CHÍ THIÊN	Nam	6.25	6	5.5	17.75
137	170220	TRẦN ĐỨC THỊNH	Nam	7.5	7.75	6.8	22.05
138	170221	BIỆN TRẦN VĂN THỌ	Nam	8	8.25	8.8	25.05
139	170225	LÊ QUANG THUẬN	Nam	7.75	7.5	9.7	24.95
140	170226	LÊ TRẦN THU THUẬN	Nữ	7.75	5	5.3	18.05
141	170227	NGUYỄN THỊ MỸ THUẬN	Nữ	6	7.5	8.4	21.9
142	170230	PHẠM THỊ MINH THÙY	Nữ	7.5	8.25	9.7	25.45
143	170231	VÕ THỊ THU THÙY	Nữ	6.75	5.25	5.7	17.7
144	170236	HUỲNH AN THUYỀN	Nam	5.75	7.25	7.1	20.1
145	170238	NGÔ THỊ MINH THƯ	Nữ	8	8.25	9	25.25
146	170239	TRẦN THỊ MINH THƯ	Nữ	8	7.5	7.7	23.2
147	170241	NGUYỄN MINH THỨC	Nữ	8.5	8.25	9.1	25.85
148	170242	NGUYỄN DIỆU THƯƠNG	Nữ	8	8.25	7.8	24.05
149	170243	ĐÌNH VÕ NGỌC TIÊN	Nam	5.5	7.25	5	17.75
150	170244	ĐOÀN HỮU TIÊN	Nam	7.75	8	5.8	21.55
151	170245	VÕ VĂN TIÊN	Nam	7.75	7	9	23.75
152	170247	ĐÌNH HỮU TOÀN	Nam	7.5	7.5	7	22
153	170249	TRẦN VI THANH TRÀ	Nữ	8.5	8.25	9	25.75
154	170251	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	8	6.75	8.2	22.95
155	170253	ĐẶNG THÙY TRÂM	Nữ	6.5	5.75	8.1	20.35
156	170256	HUỲNH NHẬT TRÂM	Nữ	8	7.25	8.9	24.15
157	170257	LÊ HUYỀN TRÂM	Nữ	6.75	7.5	5.1	19.35
158	170258	LÊ PHẠM BẢO TRÂM	Nữ	8.25	6.75	5.3	20.3
159	170260	PHẠM THỊ BẢO TRÂM	Nữ	7.25	6	4.8	18.05
160	170261	TRẦN LÊ QUỲNH TRÂM	Nữ	8	7	9.2	24.2
161	170263	NGUYỄN HỒNG HUYỀN TRÂN	Nữ	7.75	7.5	7.9	23.15
162	170267	LÊ TRẦN MINH TRÍ	Nam	6.25	7	4.3	17.55
163	170269	VÕ NGUYỄN CAO TRÍ	Nam	8.25	8.25	9.4	25.9

164	090134	TRỊNH MINH TRIẾT	Nam	8.25	8.75	9	26
165	170271	TRẦN NGỌC TRIỀU	Nam	6	6.25	5.5	17.75
166	170272	ĐỖ MINH TRIỆU	Nam	7.75	7.5	8	23.25
167	170273	HUỲNH MINH TRIỆU	Nam	8	7.5	8.1	23.6
168	170274	HUỲNH NGUYỄN ĐOAN TRINH	Nữ	8.25	5	6.1	19.35
169	170275	TRỊNH DIỄM LAN TRINH	Nữ	6.5	6	6.5	19
170	170278	NGUYỄN NGỌC ÁNH TRÚC	Nữ	8.5	8.25	8.5	25.25
171	170279	NGUYỄN PHƯƠNG TRÚC	Nữ	8	5.5	8.3	21.8
172	170280	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG TRÚC	Nữ	7.5	7.75	6.3	21.55
173	170282	VÕ ĐẶNG CHÍ TRUNG	Nam	6.5	5.75	7.8	20.05
174	170283	BIỆN CHÂU CẨM TÚ	Nữ	7.75	7.75	8.6	24.1
175	170284	NGUYỄN LÊ CẨM TÚ	Nữ	7.25	6	6.6	19.85
176	170285	NGUYỄN THƯƠNG TÚ	Nam	6.75	8.25	6.6	21.6
177	170289	PHẠM THÚY VY TUYỀN	Nữ	9	8	8.8	25.8
178	170290	NGUYỄN CÁT TƯỜNG	Nữ	8	8.25	9.5	25.75
179	170292	BÙI TÚ UYÊN	Nữ	8	8.25	9.5	25.75
180	170296	PHẠM QUỐC VIỆT	Nam	6	7.25	5.4	18.65
181	170297	TRẦN CÔNG VIỆT	Nam	6.5	5.5	4.9	16.9
182	170298	NGUYỄN VĂN HOÀNG VŨ	Nam	7.5	6.5	7.3	21.3
183	170300	TRẦN TIỀN VŨ	Nam	7.75	8.25	7.6	23.6
184	170303	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	Nữ	8	7.75	7.4	23.15
185	170305	TRẦN THỊ CẨM VY	Nữ	7.25	5.75	4.3	17.3
186	170308	LƯU VĂN VỸ	Nam	6.5	6	5.9	18.4

DANH SÁCH HỌC SINH ĐĂNG KÝ MÔN HỌC LỰA CHỌN: VẬT LÝ, HÓA HỌC, CÔNG NGHỆ, GIÁO DỤC KINH TẾ PHÁP LUẬT

TT	SBD	Tên	GT	Ngữ văn	Toán	T. Anh	Điểm xét tuyển
1	170002	NGUYỄN THỊ KIM AN	Nữ	8.5	7	7.3	22.8
2	170004	NGUYỄN PHƯƠNG LAN ANH	Nữ	6.75	8.25	7.2	22.2
3	170009	NGUYỄN ĐẶNG GIA BẢO	Nam	6.5	7.75	7.8	22.05
4	170011	LÊ BÙI GIA CẦN	Nam	6.5	7.5	5	19
5	170012	CAO BẢO CHÂU	Nữ	8	5.75	7.4	21.15
6	170017	LÝ QUỐC CUỒNG	Nam	7.25	7.75	5.8	20.8
7	170021	NGUYỄN PHƯƠNG DIỄM	Nữ	8	6	5.9	19.9
8	170028	TRẦN THANH DUY	Nam	9	8	7.1	24.1
9	170029	HỒ NGỌC KIỀU DUYÊN	Nữ	7	7	6.2	20.2
10	170034	TRẦN ÁNH DƯƠNG	Nam	8.75	7	8.1	23.85
11	170039	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	7	8	7	22
12	170048	VÕ ANH HÀO	Nam	7.5	5.75	5.7	18.95

13	170078	LÊ GIA KHANG	Nam	7.75	4	5.3	17.05
14	170083	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	8	6	6.6	20.6
15	170093	LÊ THỊ MỸ KIỀU	Nữ	8.25	7.5	6.9	22.65
16	170099	CAO LÊ THÙY LINH	Nữ	7.25	7	7.7	21.95
17	170106	NGUYỄN MINH LUÂN	Nam	6.5	7	5	18.5
18	170120	TRẦN THỊ HẠNH MỸ	Nữ	8.5	7.25	5.2	20.95
19	170121	TRẦN THỊ NGỌC MỸ	Nữ	6.75	4.75	5.6	17.1
20	170132	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	8.5	4	4.7	17.2
21	170140	NGUYỄN HỮU NHÂN	Nam	7.75	8.25	4.6	20.6
22	170160	DƯƠNG NGUYỄN PHÁT	Nam	7	7	7.5	21.5
23	090093	HUỖNH GIA PHÁT	Nam	7.75	7.5	7.7	22.95
24	170165	BÙI NGUYỄN ANH PHIN	Nam	6	8	6.8	20.8
25	170168	NGUYỄN HỒNG PHONG	Nam	5.75	5.75	6.2	17.7
26	170179	NGUYỄN NHÃ PHƯƠNG	Nữ	8.5	7.5	5.9	21.9
27	170194	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	8.25	7.25	9.1	24.6
28	170196	THÂN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	8.5	7	7.5	23
29	170199	NGUYỄN THỊ HỒNG SEN	Nữ	7.75	5.75	5.3	18.8
30	170206	TRẦN ĐỖ NGỌC THÀNH	Nam	6.25	7.25	4.1	17.6
31	170209	TRẦN PHẠM THANH THẢO	Nữ	8.5	6.75	8.1	23.35
32	170246	NGUYỄN HỮU TÍN	Nam	7	8.5	4.7	20.2
33	170250	BÙI NGỌC PHƯƠNG TRANG	Nữ	8	6.5	9.3	23.8
34	170286	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	7	7.25	5.3	19.55
35	170293	PHẠM THỊ KIM UYÊN	Nữ	6.5	6	7.6	20.1
36	170301	LÊ THỊ KHÁNH VY	Nữ	7.25	7.5	7.1	21.85
37	170306	TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG VY	Nữ	6.5	5	4.7	16.2

DANH SÁCH HỌC SINH ĐĂNG KÝ MÔN HỌC LỰA CHỌN: VẬT LÝ, HÓA HỌC, CÔNG NGHỆ , TIN HỌC

TT	SBD	Tên	GT	Ngữ văn	Toán	T. Anh	Điểm xét tuyển
1	170037	LÊ QUANG ĐẠT	Nam	6.5	9	8.5	24
2	170042	LÊ TẤN ĐỨC	Nam	6.75	7	4.7	18.45
3	170058	TRẦN SỸ HOÀNG	Nam	7.5	8	8.2	23.7
4	170073	ĐOÀN TẤN HỮU	Nam	8	7.5	7	22.5
5	170085	NGUYỄN VIỆT KHOA	Nam	7.75	5.75	6	19.5
6	170090	HUỖNH NGỌC KHUYẾN	Nam	6.75	4.25	8	19
7	170114	HUỖNH NỮ KIỀU MY	Nữ	8.75	7.5	8.2	24.45
8	170115	LÊ THỊ TRÀ MY	Nữ	8.25	7.75	9.3	25.3
9	170129	NGUYỄN THỊ TRÚC NGÂN	Nữ	8.75	7	5.9	21.65
10	170134	PHAN THỊ THÚY NGỌC	Nữ	7.5	7.5	8.3	23.3

11	170143	ĐẶNG PHAN YẾN NHI	Nữ	6.5	6	6.9	19.4
12	170152	TRẦN THỊ HUỖNH NHƯ	Nữ	7	8	8.2	23.2
13	170154	TRẦN DUY NIN	Nam	6.75	5.25	8	20
14	170161	ĐÌNH THÀNH PHÁT	Nam	6.75	7	7.8	21.55
15	170164	PHẠM NGỌC HOÀNG PHI	Nam	5	6	6.6	17.6
16	170177	VÕ QUANG PHƯỚC	Nam	6.75	5.75	6.2	18.7
17	170180	VÕ HOÀNG MAI PHƯƠNG	Nữ	7	7.5	9.4	23.9
18	170181	VŨ THU PHƯƠNG	Nữ	8.5	6.5	9.3	24.3
19	170189	NGUYỄN LÊ ĐỨC QUÝ	Nam	7.75	6.75	9.2	23.7
20	170202	VÕ PHẠM MINH TÀI	Nam	7.75	7.25	8.5	23.5
21	170205	NGUYỄN CÔNG THÀNH	Nam	7	8.5	7.5	23
22	170208	PHẠM HUỖNH NGỌC THẢO	Nữ	8.25	7.5	8.2	23.95
23	170212	VÕ PHẠM THU THẢO	Nữ	7.25	6	5.1	18.35
24	170214	NGUYỄN QUANG THI	Nam	6.5	8	6.8	21.3
25	170217	VI TIỂU THIÊN	Nam	7.25	7.25	6	20.5
26	170222	HUỖNH THỊ KIM THOA	Nữ	7.5	6.25	6.2	19.95
27	170223	NGUYỄN THỊ KIM THỎA	Nữ	4.75	4.25	7.7	16.7
28	170224	HUỖNH KIM NGỌC THUẬN	Nữ	6.25	5.5	6.6	18.35
29	170228	LÊ KIM THÙY	Nữ	8	7	9.8	24.8
30	170229	LÊ NGUYỄN MAI THÙY	Nữ	8	7.5	6.4	21.9
31	170248	TRẦN THANH TRÀ	Nữ	7.5	5.5	6.4	19.4
32	170259	NGUYỄN LÊ NGỌC TRÂM	Nữ	7.25	5.75	8.3	21.3
33	170264	NGUYỄN NGUYỄN TUỆ TRÂN	Nữ	5.75	4.75	6.1	16.6
34	170276	LÊ TUẤN THANH TRÚC	Nữ	8	7	7.1	22.1
35	170287	HUỖNH THANH TÙNG	Nam	7	5.75	6.1	18.85
36	170291	ĐỖ TẤN NGỌC TY	Nam	6.5	7.5	7.3	21.3
37	170299	NGUYỄN XUÂN VŨ	Nam	7.25	7.75	7.9	22.9
38	090434	NGUYỄN MỸ HÀ VY	Nữ	8.25	5.75	8.7	22.7

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐĂNG KÝ MÔN HỌC LỰA CHỌN: ĐỊA LÝ, GIÁO DỤC KINH TẾ
PHÁP LUẬT, HÓA HỌC, TIN HỌC**

TT	SBD	Tên	GT	Ngữ văn	Toán	T. Anh	Điểm xét tuyển
1	170027	ĐOÀN QUỐC DUY	Nam	7	6	6.7	19.7
2	170051	NGUYỄN LÊ BẢO HÂN	Nữ	8	6.75	9.4	24.15
3	170068	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	8.5	7.5	9.6	25.6
4	170075	LÊ NGỌC KHẢI	Nam	7.25	6	6.9	20.15
5	170094	NGUYỄN THỊ THANH KIỀU	Nữ	8	4.5	4.7	17.2
6	170096	TRẦN LÊ QUỲNH LAM	Nữ	8.75	5.75	6.1	20.6
7	170146	NGUYỄN NGỌC BẢO NHI	Nữ	7.25	4.75	7.5	21

8	170187	LÊ THỊ THANH QUÝ	Nữ	8.25	7.5	9.2	24.95
9	170193	ĐẶNG NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	6.5	3.25	6.9	16.65
10	170235	TRẦN THỊ THANH THÚY	Nữ	8.25	6.75	6.7	21.7
11	170232	DƯƠNG THỊ NHƯ THỦY	Nữ	7	4	5.2	16.2
12	170233	NGÔ THỊ NHƯ THỦY	Nữ	7.5	5.75	4.9	18.15
13	170237	LÊ MINH THƯ	Nữ	6.5	6.5	8	21
14	170240	TRỊNH PHẠM ANH THƯ	Nữ	5.5	6.25	9.2	20.95
15	170254	ĐÌNH THỊ PHƯƠNG TRÂM	Nữ	7.25	7	9.3	23.55
16	170255	HUỲNH NGÔ MAI TRÂM	Nữ	8.5	4.75	6.9	20.15
17	170265	LÊ HỮU TRÍ	Nam	8	7	4.3	19.3
18	170277	NGUYỄN LÊ MINH TRÚC	Nữ	7.25	6.75	7.4	21.4
19	170288	HUỲNH THỊ KIM TUYỀN	Nữ	8	6.25	5.5	19.75
20	170294	PHẠM THỊ NGỌC UYÊN	Nữ	8.25	5.25	5.6	19.1
21	170295	HOÀNG HẢI VÂN	Nữ	8.25	6.5	4.5	19.25